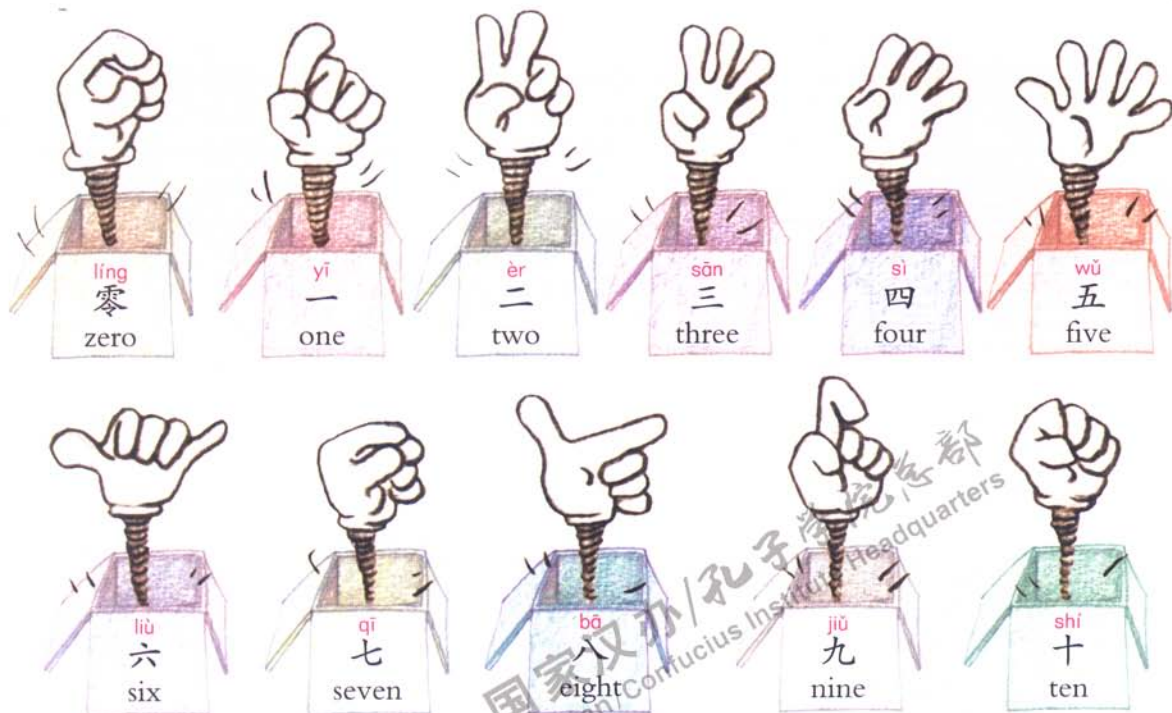




100  
*yì bǎi*  
一百 one hundred

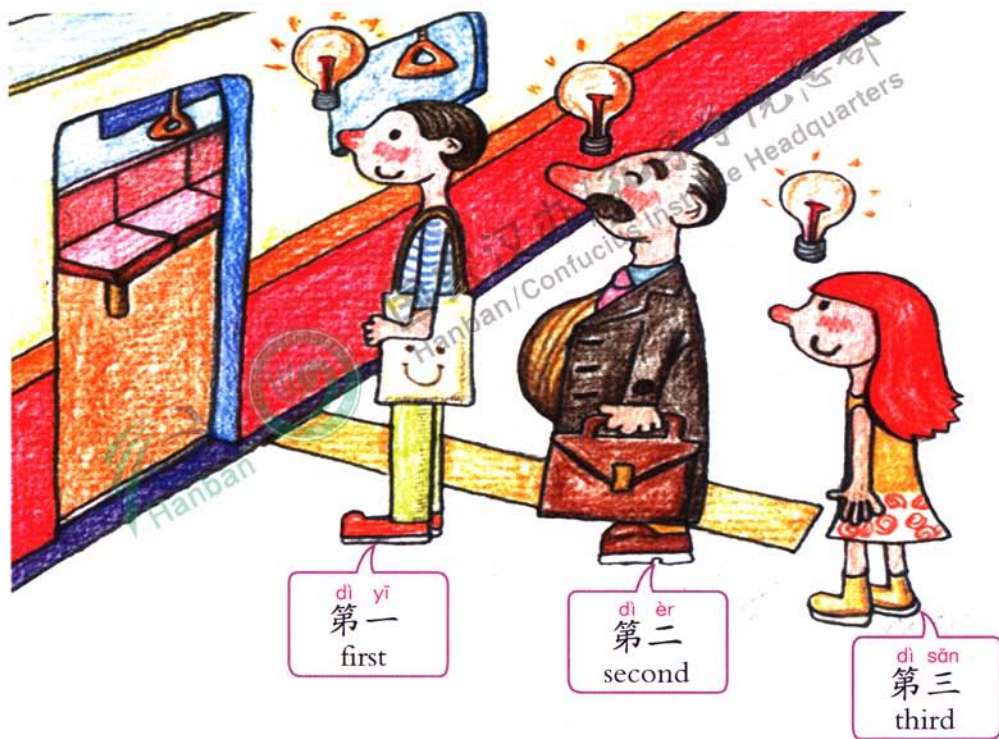
1,000  
*yì qiān*  
一千 one thousand

10,000  
*yí wàn*  
一万 ten thousand

1,000,000  
*yì bǎi wàn*  
一百万 one million

100,000,000  
*yí yì*  
一亿 one hundred million





## Say in Chinese

|     |                       |        |                                               |
|-----|-----------------------|--------|-----------------------------------------------|
| 11  | 十一 (shí yī)           | 225    | 二百二十五 (èr bǎi èr shí wǔ)                      |
| 29  | 二十九 (èr shí jiǔ)      | 1,005  | 一千零五 (yì qiān líng wǔ)                        |
| 101 | 一百零一 (yì bǎi líng yī) | 11,466 | 一万一千四百六十六 (yí wàn yì qiān sì bǎi liù shí liù) |